

Số: 87 /TB-CN

Đồng Nai, ngày 29 tháng 7 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Dowaco).
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, CMT 8, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người công bố thông tin: **Nguyễn Cao Hà**
- Chức danh: Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty.
- Loại thông tin công bố:
 Định kỳ 24h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 2/2022 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (*đính kèm Báo cáo*).

- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2/2022 tại Báo cáo tài chính riêng tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước (*đính kèm văn bản số 491/CN-TCKT ngày 20/7/2022*).


Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/7/2022 tại đường dẫn <https://dowaco.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.
E:/HIỂN/CÔNG TY/CBTT/2022

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Cao Hà

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI


BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2022

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng


Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý II (năm nay)	Quý II (năm trước)	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	257.862.820.428	269.935.100.127	522.554.302.113	517.139.359.650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				4.739.105
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		257.862.820.428	269.935.100.127	522.554.302.113	517.134.620.545
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	166.229.625.878	153.178.556.496	332.667.840.617	305.216.369.888
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		91.633.194.550	116.756.543.631	189.886.461.496	211.918.250.657
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	147.370.808.437	80.424.300.720	148.319.325.308	82.753.517.218
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	8.229.024.284	8.895.802.156	18.829.010.313	23.916.843.465
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		8.229.024.284	8.895.802.156	18.829.010.313	23.916.843.465
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	13.673.629.960	13.199.675.443	26.327.720.586	26.203.634.853
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	12.432.176.101	11.272.824.929	22.952.651.504	21.173.650.554
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		204.669.172.642	163.812.541.823	270.096.404.401	223.377.639.003
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.577.349.661	1.649.771.977	2.657.796.644	2.757.957.971
12. Chi phí khác	32	VII.7	546.874.980	534.800.177	1.075.882.980	1.076.000.177
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.030.474.681	1.114.971.800	1.581.913.664	1.681.957.794
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		205.699.647.323	164.927.513.623	271.678.318.065	225.059.596.797
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	10.384.160.348	8.375.937.023	13.772.109.733	11.469.897.359
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		195.315.486.975	156.551.576.600	257.906.208.332	213.589.699.438
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thu Oanh

Biên Hoà, ngày 20 tháng 7 năm 2022
GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hồng



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày (30/06/2022)	Tại ngày (01/01/2022)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		765.106.895.001	598.812.207.292
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	326.324.844.644	224.387.093.059
1. Tiền	111		46.324.844.644	54.387.093.059
2. Các khoản tương đương tiền	112		280.000.000.000	170.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		330.000.000.000	250.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		330.000.000.000	250.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.795.506.042	80.824.734.904
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	39.826.593.072	56.608.110.453
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	14.698.377.688	16.426.623.453
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	11.790.009.056	9.309.474.772
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(1.519.473.774)	(1.519.473.774)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		38.654.341.673	43.583.633.329
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	38.654.341.673	43.583.633.329
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.332.202.642	16.746.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		216.086.658	16.746.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	5.116.115.984	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.13	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.926.840.872.644	3.007.084.588.498
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định :	220		2.583.562.265.222	2.699.493.073.504
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	2.288.789.431.724	2.400.982.276.316
- Nguyên giá	222		4.688.127.520.100	4.655.122.024.626
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.399.338.088.376)	(2.254.139.748.310)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	294.772.833.498	298.510.797.188
- Nguyên giá	228		355.151.594.291	355.151.594.291
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(60.378.760.793)	(56.640.797.103)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-


CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày (30/06/2022)	Tại ngày (01/01/2022)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		184.611.437.885	154.829.134.776
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	184.611.437.885	154.829.134.776
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	VI.2	151.747.368.361	145.497.368.361
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		57.800.368.003	51.550.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(12.851.541.732)	(12.851.541.732)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.919.801.176	7.265.011.857
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	6.919.801.176	7.265.011.857
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.691.947.767.645	3.605.896.795.790
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.561.114.251.164	1.699.392.024.235
I. Nợ ngắn hạn	310		618.645.209.521	560.152.936.464
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	56.700.571.063	40.872.818.610
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	25.981.781.926	11.501.628.926
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	21.375.431.566	13.502.101.123
4. Phải trả người lao động	314		30.248.316.899	56.611.124.707
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	14.689.451.750	18.588.437.098
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	19.068.486.883	11.024.312.361
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	413.557.303.825	391.763.636.204
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.302.436.517	940.190.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		33.721.429.092	15.348.687.435
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		942.469.041.643	1.139.239.087.771
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	2.766.323.376	12.356.323.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.16	6.669.755.089	6.669.755.089
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	2.808.272.062	2.888.609.664
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	930.224.691.116	1.117.324.399.642
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.130.833.516.481	1.906.504.771.555
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.24	2.130.833.516.481	1.906.504.771.555
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày (30/06/2022)	Tại ngày (01/01/2022)
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		115.307.706.961	115.307.706.961
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		138.143.900.875	100.200.795.561
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		677.381.908.645	490.996.269.033
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		419.475.700.313	490.996.269.033
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		257.906.208.332	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26		
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.691.947.767.645	3.605.896.795.790

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		23.098,63 USD	23.098,63 USD
6. Dự toán chi phí sự thiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thu Oanh

Ngày 30 tháng 7 năm 2022
GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hồng



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2022


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		271.678.318.065	225.059.596.797
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		148.936.303.756	131.571.514.750
Các khoản dự phòng	03		2.362.246.517	3.310.490.146
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(137.106.107.943)	(78.036.251.325)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.303.321.780)	(2.617.759.482)
Chi phí lãi vay	06		18.829.010.313	23.916.843.465
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		294.396.448.928	303.204.434.351
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.913.112.878	(1.710.646.963)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.929.291.656	(11.233.338.281)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(40.789.088.689)	(15.591.006.604)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		145.870.023	7.332.218.964
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(18.907.220.808)	(25.576.992.244)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.003.508.609)	(12.335.635)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.980.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.207.701.749)	(7.534.801.784)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		227.480.183.630	248.877.531.804
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.186.757.546)	(44.490.963.345)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(80.000.000.000)	(210.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.250.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.303.321.780	2.617.759.482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(98.133.435.766)	(251.873.203.863)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	300.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		258.173.787.684	230.637.092.343
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(285.544.162.663)	(345.292.848.323)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(38.621.300)	(36.537.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.408.996.279)	185.307.707.020



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		101.937.751.585	182.312.034.961
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		224.387.093.059	93.712.733.550
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(3.830.887)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	326.324.844.644	276.020.937.624

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thu Oanh

Biên Hòa, ngày 20 tháng 7 năm 2022



GIÁM ĐỐC


Phạm Thị Hồng

59
G
P
N
G
A

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Số 48, Cách mạng tháng tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Tel: 02513.843316 Fax: 02513.847149

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2022

DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con:
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
 - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
 - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
 - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
 - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
 - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
 - + Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2014/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
 - Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
 - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
 - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

DVT : Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	112.683.490	269.806.491
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.212.161.154	54.117.286.568
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	280.000.000.000	170.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng VIETINBANK ĐN	210.000.000.000	130.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng BIDV CN BIÊN HÒA	20.000.000.000	10.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng VIETCOMBANK ĐN	50.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	326.324.844.644	224.387.093.059

2. Các khoản đầu tư tài chính :

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng VIETCOMBANK ĐN	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng BIDV CN Biên Hòa	60.000.000.000	60.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng VIETINBANK ĐN	250.000.000.000	250.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	330.000.000.000	330.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	SLCP sở hữu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		103.728.819.600	-	146.590.380.000	103.728.819.600	-	156.765.357.600
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	5.243.736	90.978.819.600		91.765.380.000	90.978.819.600		100.155.357.600
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	1.275.000	12.750.000.000		54.825.000.000	12.750.000.000		56.610.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		57.800.368.003	(12.851.541.732)	15.448.860.000	51.550.368.003	(12.851.541.732)	11.987.640.000
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước ĐNai	844.200	7.800.368.003		15.448.860.000	7.800.368.003		11.987.640.000
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	5.000.000	50.000.000.000	(12.851.541.732)	-	43.750.000.000	(12.851.541.732)	-
- Đầu tư vào đơn vị khác:		3.069.722.490	-	7.575.450.000	3.069.722.490	-	9.290.680.000
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	95.010	1.039.722.490		4.275.450.000	1.039.722.490		6.460.680.000
+ Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	100.000	2.030.000.000		3.300.000.000	2.030.000.000		2.830.000.000
Cộng :		164.598.910.093	(12.851.541.732)	169.614.690.000	158.348.910.093	(12.851.541.732)	178.043.677.600

a. Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ (5.243.736 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch (NTW). Công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết NTW từ năm 2012. hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...

b. Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.275.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh (LKW), một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết LKW từ năm 2012, hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...

c. Công ty nắm giữ 36% vốn điều lệ (844.200 CP) của Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai (DVW), được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

d. Công ty nắm giữ 25% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

Theo Nghị quyết HĐQT số 10/NQ-HĐQT ngày 27/7/2021, Công ty sẽ đầu tư bổ sung vào Gia Tân với tổng số tiền 25 tỷ VND để duy trì tỷ lệ sở hữu 25%. Thời điểm ngày 31/12/2021, Công ty đã đầu tư bổ sung 18,75 tỷ VND và số tiền còn lại 6,25 tỷ VND được đầu tư trong quý I/2022.

e. Không xác định được giá trị hợp lý của phần vốn góp vào các Công ty CP Cấp nước Gia Tân do không có giá niêm yết.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		39.826.593.072		56.608.110.453
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng:				
+ Hoạt động cung cấp nước		35.805.847.756		52.491.629.626
+ Hoạt động cung cấp dịch vụ, lắp đặt (SX phụ)		4.020.745.316		4.116.480.827
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		-		-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác		-		-
Cộng		39.826.593.072		56.608.110.453
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:				
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch		4.915.791.825		14.144.206.125
Công ty CP Cấp nước Long Khánh				
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai		314.790.345		293.508.224
Công ty CP Cấp nước Gia Tân				
TỔNG CTY CP PHÁT TRIỂN KCN		2.745.432		
CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI		5.236.380		
CTY CP CẢNG ĐỒNG NAI				
CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI				
CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI		3.464.950		505.523.278
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2		224.825		185.150
CTY CP SONADEZI LONG THÀNH		6.909.100		4.600.035
CTY CP SONADEZI LONG BÌNH				2.879.976
CTY CP SONADEZI AN BÌNH				15.795.382
CTY CP SONADEZI CHÂU ĐỨC				
CTY CP DỊCH VỤ SONADEZI		545.450		
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QL 91 CẦN THƠ - AN GIANG				
CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI				
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI				
TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ SONADEZI				1.100.000
CTY CP SONADEZI GIANG ĐIỀN				1.199.990
CTY CP SONADEZI BÌNH THUẬN				
4. Trả trước cho người bán:				
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:		14.698.377.688		16.426.623.453
- Các nhà cung cấp, nhà thầu pv HĐ SXKD		14.698.377.688		16.426.623.453
- Các khoản trả trước cho người bán khác		-		-
b) Trả trước cho người bán dài hạn:		-		-
- Các khoản trả trước cho người bán khác		-		-
Cộng		14.698.377.688		16.426.623.453
c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan:				
5. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn		11.790.009.056		9.309.474.772
Dự án di dời Trạm bơm nước thô Biên Hòa		596.199.500		596.199.500
Thuế TNCN phải thu		140.051.514		-
Các khoản phải thu khác của DA HTCN Nhơn Trạch gđ 1		4.016.570.551		4.016.570.551
Tạm ứng		1.531.708.501		741.302.268
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn		-		-
BHXH, BHYT, BHTN		1.032.073.474		911.603.992
Các khoản phải trả khác của DA HTCN Thiện Tân gđ 2		63.418.182		63.418.182
Thu học phí khóa đào tạo CĐ XD CTN		290.813.000		421.001.000
Tiền đặt cọc bình nước Doriv (Ốc Đảo Xanh)		240.000.000		240.000.000
Cổ tức phải thu		1.266.300.000		-
Phải thu khác		2.612.874.334		2.319.379.279
b) Dài hạn		-		-
Các khoản phải trả khác của DA HTCN Thiện Tân gđ 2		-		-
Cộng		11.790.009.056		9.309.474.772
6. Tài sản thiếu chờ xử lý				



- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

7. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	2.532.821.889	1.063.348.115	Tồn thu hóa đơn tiền nước	2.980.712.513	1.511.238.739	Tồn thu hóa đơn tiền nước
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;	50.000.000		TT ENTEC	50.000.000		TT ENTEC
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	2.582.821.889	1.063.348.115		3.030.712.513	1.511.238.739	

8. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		35.065.790.988
- Nguyên liệu, vật liệu	32.580.250.650	164.873.400
- Công cụ, dụng cụ	221.571.144	158.732.170
- Hàng hóa (Doriv)	52.009.611	8.194.236.771
- Chi phí SX, KD dở dang	5.800.510.268	43.583.633.329
Cộng giá gốc hàng tồn kho	38.654.341.673	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;		
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :		

9. Tài sản dở dang dài hạn:

* Xây dựng cơ bản dở dang :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự án Nhơn Trạch GĐ1	21.018.104.772	21.018.104.772
Dự án Nhơn Trạch GĐ2	84.697.432.861	84.618.630.637
Dự án Thiện Tân GĐ2	15.217.210.954	15.217.210.954
HTCN xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu		-
Di dời trạm bơm nước thô nhà máy nước Biên Hòa	1.099.774.000	1.099.774.000
XD trạm xử lý bùn NMN Biên Hòa	1.592.145.063	1.592.145.063
Nâng công suất Nhà máy nước Gia Ray từ 7.000 lên 15.000 m3/ngày	-	-
Nhà điều hành và trạm bơm tăng áp Long Thành	459.898.034	459.898.034
HTCN 3 xã Bình Hòa, Tân Bình, Bình Lợi Huyện Vĩnh Cửu		-
TOCN HDPE D300 từ ngã tư Vũng Tàu về CN Biên Hòa	17.006.489.869	16.617.077.199
TOCN HDPE đường Lý Thường Kiệt và các tuyến đường Long Đức, Lộc An	597.648.656	578.716.026
Lắp đặt tuyến ống cấp nước HDPE D400 từ Ngã ba Trị An về Cầu Sông Thao		984.276.300
Cải tạo hệ thống dãn cáo bùn bể lắng 1 và bể lắng 2 thuộc CNCN Nhơn Trạch	368.005.978	368.005.978
HTCN xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom	8.751.950.906	604.837.474
TOPP tại các đường hầm xã Phú Vinh, huyện Định Quán	5.992.418.749	478.213.804
Lắp đặt bổ sung máy bơm nước thô tại CNCN Thạnh Phú	81.688.250	81.688.250
Lắp đặt TOCN ĐT 768 từ Cầu Rạch Tôm đến đường Cộ Cây Xoài, KCN Tân An	4.908.007.343	345.170.919
HTCN xã Quảng Tiến, huyện Trảng Bom	8.221.633.179	388.159.657
TOCN tăng cường cho phường Long Bình Tân trên đường QL51, TP Biên Hòa		218.733.996
Cải tạo tuyến ống gang DN300, DN250, DN225, DN150 thành ống OD315, OD225, OD160, OD110 tại đường Phạm Văn Thuận	5.261.705.488	2.305.686.123
HTCN xã Xuân Thành, Huyện Xuân Lộc	396.782.559	369.877.059
Cải tạo, nâng công suất NMN Biên Hòa	521.891.857	455.695.020

00
 CỘ
 CỘ
 CẢ
 Đ
 EN H

SC, thay thế dây trần thành dây bọc Tuyến 477 TT, thay thế TB đóng cắt trung thế và LĐ TB chống sét lan truyền	338.769.432	3.783.362
HTCN xã Lộc An	408.552.870	15.825.666
Tuyến ống chuyên tải cấp nước cho 3 xã Xuân Tâm, Xuân Hưng, Xuân Hòa H. Xuân Lộc	244.674.960	244.674.960
Tuyến ống chuyên tải và phân phối dọc QL1A từ KCN Bàu Xéo đến ngã tư Dầu Giây	191.449.741	191.449.741
Mở rộng nguồn cấp nước thô cho CNCN Nhơn Trạch- Thiện Tân	4.000.000	
TOCN từ trạm bơm Gia ray đi Tâm Hưng Hòa	219.257.286	
TOCN HDPE D280 đường ĐT769 X Bình Sơn	5.705.969	
Máy quang phổ UV-VIS sử dụng tại P.QLCL	1.405.800	
HTCN xã An Phước ĐĐ1	428.103.635	
HTCN KCN Tân Đức, huyện Hàm Tân, Bình Thuận	176.453.123	
Các dự án khác	1.245.004.037	1.245.004.037
Công trình cải tạo, lắp đặt (Công ty)	5.153.369.951	5.324.593.182
Công trình cải tạo, lắp đặt (Vĩnh An)	-	-
Công trình cải tạo, lắp đặt (Xuân Lộc)	-	-
Mua sắm tài sản (Công ty)	1.902.563	1.902.563
Cộng	184.611.437.885	154.829.134.776

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	936.810.591.037	1.125.700.690.125	2.547.571.998.594	37.304.229.822	7.734.515.048	4.655.122.024.626
- Mua trong kỳ	-	105.000.000	-	-	-	105.000.000
- Đầu tư XD hoàn thành	-	4.012.381.418	28.888.114.056	-	-	32.900.495.474
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	936.810.591.037	1.129.818.071.543	2.576.460.112.650	37.304.229.822	7.734.515.048	4.688.127.520.100
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	482.631.616.107	670.678.159.929	1.060.792.958.613	33.276.606.922	6.760.406.739	2.254.139.748.310
- Khấu hao trong kỳ	21.641.930.567	60.358.085.832	61.325.115.999	1.627.575.063	245.632.605	145.198.340.066
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	504.273.546.674	731.036.245.761	1.122.118.074.612	34.904.181.985	7.006.039.344	2.399.338.088.376
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	454.178.974.930	455.022.530.196	1.486.779.039.981	4.027.622.900	974.108.309	2.400.982.276.316
- Tại ngày cuối kỳ	432.537.044.363	398.781.825.782	1.454.342.038.038	2.400.047.837	728.475.704	2.288.789.431.724

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo:

992.678.014.048

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm lập báo cáo:

684.931.483.071

11- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	350.312.046.176	2.814.843.027		2.024.705.088		355.151.594.291
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	350.312.046.176	2.814.843.027		2.024.705.088		355.151.594.291
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	53.093.749.212	1.772.087.913		1.774.959.978		56.640.797.103
- Khấu hao trong kỳ	3.621.690.780	30.805.580		85.467.330		3.737.963.690
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	56.715.439.992	1.802.893.493		1.860.427.308		60.378.760.793
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	297.218.296.964	1.042.755.114		249.745.110		298.510.797.188
- Tại ngày cuối kỳ	293.596.606.184	1.011.949.534		164.277.780		294.772.833.498

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

287.244.577.572

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

3.059.269.088

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Chi phí trả trước :

a) Ngắn hạn:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác

b) Dài hạn :

- Chi phí thay thế và lắp đặt đồng hồ cho khách hàng;
- Chi phí Sửa chữa, cải tạo TSCĐ
- Chi phí Doriv
- Chi phí khác
- Xuân Lộc (Chi phí sửa chữa, cải tạo TSCĐ)

Cộng

Cuối kỳ

216.086.658

Đầu năm

16.746.000

216.086.658

16.746.000

6.919.801.176

7.265.011.857

28.145.991

142.335.393

5.133.425.854

217.213.254

524.083.823

1.016.932.254

7.135.887.834

5.032.328.649

198.176.792

949.765.009

942.406.014

7.281.757.857

13. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	217.510.702.627	217.510.702.627	217.510.702.627	181.159.896.810	181.159.896.810	181.159.896.810
+ NH TMCP Công Thương VN	166.220.430.380	166.220.430.380	166.220.430.380	127.968.836.983	127.968.836.983	127.968.836.983
+ NH TMCP Ngoại thương	51.290.272.247	51.290.272.247	51.290.272.247	53.191.059.827	53.191.059.827	53.191.059.827
+ NH TMCP Quốc tế						
b) Vay dài hạn	1.126.271.292.314	1.126.271.292.314	40.663.085.057	242.319.931.779	1.327.928.139.036	1.327.928.139.036
+ NH TMCP Công Thương VN	1.857.435.766	1.857.435.766	1.857.435.766			
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	136.021.790.796	136.021.790.796	22.190.393.900	15.134.160.000	128.965.556.896	128.965.556.896
+ Ngân hàng ACB						
+ Ngân hàng HD	64.511.480.786	64.511.480.786	3.651.366	8.649.547.684	73.157.377.104	73.157.377.104
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	876.247.897.554	876.247.897.554		215.539.640.769	1.091.787.538.323	1.091.787.538.323
+ NH Shinhan Bank				578.583.326	578.583.326	578.583.326
+ NH Vietcombank	47.632.687.412	47.632.687.412	16.611.604.025	2.418.000.000	33.439.083.387	33.439.083.387
Số ước đến hạn trả từ (01/07/2022 đến 30/06/2023)	196.046.601.198	196.046.601.198			210.603.739.394	210.603.739.394
+ NH TMCP Công Thương VN						
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	35.288.320.000	35.288.320.000			30.862.320.000	30.862.320.000
+ Ngân hàng ACB						
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	155.922.281.198	155.922.281.198			174.326.836.068	174.326.836.068
+ NH Shinhan Bank					578.583.326	578.583.326
+ NH Vietcombank	4.836.000.000	4.836.000.000			4.836.000.000	4.836.000.000
+ HD Bank						
Cộng	1.343.781.994.941	1.343.781.994.941	258.173.787.684	423.479.828.589	1.509.088.035.846	1.509.088.035.846

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đảm bảo cho các khoản vay là:

992.678.014.048

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay là:

287.244.577.572

15- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	56.700.571.063	56.700.571.063	40.872.818.610	40.872.818.610
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm tỷ lệ lớn trên tổng số phải trả;	47.616.669.407	47.616.669.407	23.583.033.696	23.583.033.696
Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	7.551.579.753	7.551.579.753	4.791.468.554	4.791.468.554
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	12.043.972.692	12.043.972.692	8.618.353.106	8.618.353.106
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	5.567.355.580	5.567.355.580	5.340.868.500	5.340.868.500
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất Thiết bị Ngành nước	10.120.293.100	10.120.293.100	-	-
Công ty TNHH Khôi Việt	1.875.381.640	1.875.381.640	1.103.829.320	1.103.829.320

Công ty CP Hawaco Miền Nam	5.396.437.442	5.396.437.442	2.034.143.056	2.034.143.056
Công ty TNHH Ha Đạt	3.607.546.400	3.607.546.400	856.661.300	856.661.300
Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	1.454.102.800	1.454.102.800	837.709.860	837.709.860
- Phải trả cho các đối tượng khác	9.083.901.656	9.083.901.656	17.289.784.914	17.289.784.914
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	2.766.323.376	2.766.323.376	12.356.323.376	12.356.323.376
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (Bản giao tài sản khu vực Long Thành)	2.766.323.376	2.766.323.376	12.356.323.376	12.356.323.376
Cộng	59.466.894.439	59.466.894.439	53.229.141.986	53.229.141.986
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	10.669.712.560	10.669.712.560	17.499.601.361	17.499.601.361
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	3.118.132.807	3.118.132.807	12.708.132.807	12.708.132.807
Công ty CP Cấp nước Long Khánh	-	-	-	-
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	7.551.579.753	7.551.579.753	4.791.468.554	4.791.468.554
Công ty CP Cấp nước Gia Tân				
TỔNG CTY CP PHÁT TRIỂN KCN			20.494.000	20.494.000
CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI				
CTY CP CẢNG ĐỒNG NAI				
CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI				
CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI				
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2				
CTY CP SONADEZI LONG THÀNH				
CTY CP SONADEZI LONG BÌNH				
CTY CP SONADEZI AN BÌNH				
CTY CP SONADEZI CHÂU ĐỨC				
CTY CP DỊCH VỤ SONADEZI				
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QL 91 CẦN THƠ - AN GIANG				
CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI	57.430.000	57.430.000	1.148.590.873	1.148.590.873
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI				
TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ SONADEZI				
CTY CP SONADEZI GIANG ĐIỀN				
CTY CP SONADEZI BÌNH THUẬN				

16. Người mua trả tiền trước

a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Cty CP Sonadezi Long Thành ứng trước tiền nước cản trừ chiết khấu
Khách hàng vãng lãi trả tiền trước

b. Người mua trả tiền trước dài hạn

Cty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (D2D) ứng góp vốn xây dựng

TOCN

Cty CP Amata Long Thành ứng 20% GTHĐ

Cộng

c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch
Công ty CP Cấp nước Long Khánh
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai
Công ty CP Cấp nước Gia Tân
TỔNG CTY CP PHÁT TRIỂN KCN
CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI
CTY CP CẢNG ĐỒNG NAI
CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI
CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2
CTY CP SONADEZI LONG THÀNH
CTY CP SONADEZI LONG BÌNH
CTY CP SONADEZI AN BÌNH
CTY CP SONADEZI CHÂU ĐỨC
CTY CP DỊCH VỤ SONADEZI
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QL 91 CẦN THƠ - AN GIANG
CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI
TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ SONADEZI
CTY CP SONADEZI GIANG ĐIỀN
CTY CP SONADEZI BÌNH THUẬN

Cuối kỳ

25.981.781.926

Đầu năm

11.501.628.926

25.981.781.926

11.501.628.926

6.669.755.089

6.669.755.089

2.000.000.000

2.000.000.000

4.669.755.089

4.669.755.089

32.651.537.015

18.171.384.015

2.000.000.000

2.000.000.000

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Tại 01/01/2022		Trong kỳ		Tại 30/06/2022	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT phải nộp	-	302.797.115	8.455.902.957	11.879.206.932	-	3.726.101.090
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.991.172.974	8.003.508.609	13.772.109.733	-	13.759.774.098
Thuế thu nhập cá nhân	-	537.029.900	1.567.730.000	1.154.900.000	-	124.199.900
Thuế tài nguyên	-	486.153.320	2.898.137.760	2.900.687.490	-	488.703.050
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	533.083.839	6.895.365.973	1.246.166.150	5.116.115.984	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-



Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	3.651.863.975	25.085.864.609	24.710.654.062	-	3.276.653.428
Cộng	-	13.502.101.123	52.911.509.908	55.668.724.367	5.116.115.984	21.375.431.566

18. Chi phí phải trả :

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả khác
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

14.689.451.750

18.588.437.098

6.562.792.012

8.452.238.885

8.126.659.738

10.136.198.213

14.689.451.750

18.588.437.098

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Thuế TNCN phải thu
- Phải thu khác: Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt
- Kinh phí công đoàn
- Tiền nước phải thu
- Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
- Phí dịch vụ môi trường rừng
- Tiền nộp thế chân của khách hàng phải trả (Id HTN)
- Phí BVMT đ/v nước thải công nghiệp phải nộp
- Thu tiền thế chân vô bình Doriv 191
- Cổ tức phải trả
- Chi nhánh cấp nước Long Thành (Tiền bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng)
- Thu của BHXH
- Phải thu, phải trả khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

2.725.719.560

9.212.233

1.511.639.900

3.303.086.651

9.192.881.546

1.488.685.772

143.306.377

976.280.382

1.413.174.690

1.485.088.350

551.000.000

501.000.000

26.645.274

27.192.749

43.470.000

31.260.000

91.549.600

130.170.900

2.034.416.320

2.034.416.320

414.731.913

192.763.451

919.951.703

845.155.553

19.068.486.883

11.024.312.361

b) Dài hạn

- Di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa
- Các khoản phải trả khác của DA HTCN Nhơn Trạch gđ 2
- Các khoản phải trả khác của DA HTCN Thiện Tân gđ 2 TK33882

Cộng

1.905.000.000

1.905.000.000

17.250.000

17.250.000

886.022.062

966.359.664

2.808.272.062

2.888.609.664

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả khác là các bên liên quan

- Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch
- Công ty CP Cấp nước Long Khánh
- Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai
- Công ty CP Cấp nước Gia Tân
- TỔNG CTY CP PHÁT TRIỂN KCN
- CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI
- CTY CP CẢNG ĐỒNG NAI
- CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI
- CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI
- CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2
- CTY CP SONADEZI LONG THÀNH
- CTY CP SONADEZI LONG BÌNH
- CTY CP SONADEZI AN BÌNH
- CTY CP SONADEZI CHÂU ĐỨC
- CTY CP DỊCH VỤ SONADEZI
- CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QL 91 CÁN THƠ - AN GIANG
- CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI
- CTY CP SƠN ĐỒNG NAI
- TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ SONADEZI
- CTY CP SONADEZI GIANG ĐIỀN
- CTY CP SONADEZI BÌNH THUẬN

Cuối kỳ

Đầu năm

900.000

900.000

600.000

600.000

4.260.000

4.800.000

4.800.000

4.800.000

300.000

300.000

120.000

120.000

120.000

300.000

150.000

150.000

20- Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

- Giảm khác									-
Số dư đầu năm nay	1.200.000.000.000	115.307.706.961	-	100.200.795.561	-	-	490.996.269.033	-	1.906.504.771.555
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							257.906.208.332		257.906.208.332
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
+ Chi Cổ tức									-
+ Trích Quỹ ĐTPT				37.943.105.314			(37.943.105.314)		-
+ Trích các quỹ khác							(25.689.403.542)		(25.689.403.542)
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							(7.888.059.864)		(7.888.059.864)
SD cuối kỳ này	1.200.000.000.000	115.307.706.961	-	138.143.900.875	-	-	677.381.908.645	-	2.130.833.516.481

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

- Vốn góp của Công ty mẹ

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

767.869.200.000

432.130.800.000

1.200.000.000.000

Đầu năm

767.869.200.000

432.130.800.000

1.200.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã trích

Năm nay

1.200.000.000.000

1.200.000.000.000

Năm trước

1.000.000.000.000

1.000.000.000.000

d. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

Cuối kỳ

120.000.000

120.000.000

120.000.000

120.000.000

10.000 VND/CP

Đầu năm

120.000.000

120.000.000

120.000.000

120.000.000

10.000VND/CP

đ. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

138.143.900.875

100.200.795.561

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

Cuối kỳ

Đầu năm

26. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

Cuối kỳ

Đầu năm

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư các tài khoản có gốc ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gd2 và Nhơn Trạch gd1

27. Nguồn kinh phí :

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
 - Chi sự nghiệp (PCCC)
 - Nguồn kinh phí còn lại năm (BVMT)
- Cộng**

Cuối kỳ

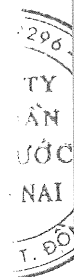
Đầu năm

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>ĐVT : Đồng</u>			
	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	247.153.491.800	259.843.354.924	499.610.780.600	500.345.278.383
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	9.880.975.061	9.558.993.036	21.487.818.307	15.909.248.675
- Doanh thu kinh doanh nước Doriv	828.353.567	532.752.167	1.455.703.206	884.832.592
Cộng	257.862.820.428	269.935.100.127	522.554.302.113	517.139.359.650
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	14.608.365.900	20.225.190.400	31.924.878.800	38.684.325.900
Công ty CP Cấp nước Long Khánh	-	-	-	-
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	12.980.575	199.798.814	49.378.708	214.977.712
Công ty CP Cấp nước Gia Tân	-	1.090.900	-	1.090.900
TỔNG CTY CP PHÁT TRIỂN KCN	2.745.432	1.539.000	2.745.432	5.795.750
CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI	208.130.810	248.453.100	498.665.510	533.228.400
CTY CP CẢNG ĐỒNG NAI	107.219.550	127.241.870	245.422.450	241.765.370
CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI	31.165.000	41.170.000	64.538.000	83.202.500
CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI	20.430.875	59.608.465	45.762.200	96.480.200
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2	157.154.500	177.476.500	295.354.800	349.791.300
CTY CP SONADEZI LONG THÀNH	16.384.200.000	18.679.085.100	33.657.038.125	35.039.865.650
CTY CP SONADEZI LONG BÌNH	13.193.982.595	14.046.415.864	26.381.856.395	27.389.744.878
CTY CP SONADEZI AN BÌNH	49.732.700	55.508.900	82.044.500	92.573.400
CTY CP SONADEZI CHÁU ĐỨC	2.438.000	1.564.000	4.772.500	4.248.770
CTY CP DỊCH VỤ SONADEZI	3.213.450	3.841.000	11.619.950	7.601.500
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QL 91 CẦN THƠ - AN GIANG	-	-	-	-
CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI	11.754.220	9.163.075	18.554.965	15.627.485
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI	18.385.300	19.070.896	36.926.236	34.329.156
TRƯỜNG CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ SONADEZI	6.168.190	-	8.695.490	-
CTY CP SONADEZI GIANG ĐIỀN	5.446.701.300	6.170.065.450	10.449.279.600	11.762.553.900
CTY CP SONADEZI BÌNH THUẬN	3.414.535	2.754.530	5.305.435	3.881.800
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Trong đó :				
+ Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-	-	4.739.105
+ Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	156.085.060.800	144.469.249.156	311.306.354.501	287.326.176.548
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	9.533.699.489	8.306.274.635	20.280.623.576	17.210.669.325
- Giá vốn của kinh doanh Doriv;	610.865.589	403.032.705	1.080.862.540	679.524.015
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	166.229.625.878	153.178.556.496	332.667.840.617	305.216.369.888
Cộng	-	-	-	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.998.400.494	1.375.009.395	9.037.021.780	1.604.719.482
- Lãi bán các khoản đầu tư;	1.266.300.000	1.013.040.000	1.266.300.000	1.013.040.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-	909.895.585	2.099.506.411
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	137.106.107.943	78.036.251.325	137.106.107.943	78.036.251.325
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ	-	-	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	147.370.808.437	80.424.300.720	148.319.325.308	82.753.517.218
Cộng	-	-	-	-
5. Chi phí tài chính	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền vay	8.229.024.284	8.895.802.156	18.829.010.313	23.916.843.465
- Chiết khấu thanh toán	-	-	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ	-	-	-	-



- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-	-	-
Cộng	8.229.024.284	8.895.802.156	18.829.010.313	23.916.843.465
6. Thu nhập khác	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-	-	-
- Thuế được giảm;	1.577.349.661	1.649.771.977	2.657.796.644	2.757.957.971
- Các khoản khác.	1.577.349.661	1.649.771.977	2.657.796.644	2.757.957.971
Cộng	-	-	-	-
7. Chi phí khác	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác	-	-	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	8.108.900	-	8.108.900	-
- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp, nộp theo Kết luận của TT	538.766.080	534.800.177	1.067.774.080	1.076.000.177
- Các khoản khác	-	-	-	-
Cộng	546.874.980	534.800.177	1.075.882.980	1.076.000.177
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	13.673.629.960	13.199.675.443	26.327.720.586	26.203.634.853
- Chi phí nhân viên	6.332.118.896	5.870.687.830	12.679.591.652	11.585.505.090
- Chi phí vật liệu, bao bì	4.304.282.548	4.740.118.139	8.074.129.616	9.672.404.580
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	43.342.803	43.786.403	59.092.806	76.311.861
- Chi phí khấu hao TSCĐ	426.668.790	64.607.670	426.668.790	350.946.750
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	923.317.338	860.753.808	1.863.514.411	1.751.011.674
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.643.899.585	1.619.721.593	3.224.723.311	2.767.454.898
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong	12.432.176.101	11.272.824.929	22.952.651.504	21.173.650.554
- Chi phí nhân viên quản lý	8.054.863.092	7.783.462.320	15.316.586.004	15.185.180.940
- Chi phí vật liệu quản lý	378.808.122	276.910.525	539.834.696	456.945.261
- Chi phí đồ dùng văn phòng	114.962.590	110.381.819	288.744.043	242.593.719
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.615.265.839	620.070.170	1.615.265.839	923.059.010
- Thuế, phí và lệ phí	-	-	5.000.000	3.000.000
- Chi phí dự phòng	-	-	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.700.580	275.320.041	194.397.047	502.289.047
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.164.575.878	2.206.680.054	4.992.823.835	3.860.582.577
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	17.811.548.441	17.308.096.442	30.488.280.420	33.647.068.662
- Chi phí nhân công;	49.540.148.564	49.821.916.190	100.799.546.188	101.318.054.560
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	84.680.060.817	66.892.297.330	148.936.303.756	131.571.514.750
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	27.451.352.755	27.569.768.332	54.480.022.822	52.985.935.325
- Chi phí khác bằng tiền.	20.398.759.746	21.142.594.670	43.764.470.478	39.355.500.094
Cộng	199.881.870.323	182.734.672.964	378.468.623.664	358.878.073.391
<i>Ghi chú:</i> Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả				
- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:				
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.384.160.348	8.375.937.023	13.772.109.733	11.469.897.359
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay	-	-	-	-
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai				
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;				
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu				
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu				
- Các giao dịch phi tiền tệ khác				
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:				
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.				
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:				
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	258.173.787.684			
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;				
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;				



- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 285.544.162.663
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan

Thù lao của HĐQT, tiền lương của Ban giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm 2021 như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>QII/2022 (VND)</u>	<u>LŨY KẾ 6T 2022 (VND)</u>	<u>QII/2021 (VND)</u>	<u>LŨY KẾ 6T 2021 (VND)</u>
Ông Đặng Văn Chát	Chủ tịch HĐQT/ PGĐ	246.220.000	644.664.500	264.075.000	663.385.000
Bà Phạm Thị Hồng	TV. HĐQT/ Giám đốc	303.580.000	788.448.000	325.550.000	814.415.000
Ông Nguyễn Cao Hà	TV. HĐQT/ PGĐ	251.400.000	650.588.000	264.075.000	572.560.000
Ông Nguyễn Văn Thiên	TV. HĐQT/ P. Chủ tịch HĐQT	24.000.000	48.000.000	24.000.000	48.000.000
Ông Võ Văn Bình	TV. HĐQT	24.000.000	48.000.000	24.000.000	48.000.000
Ông Trần Trung Chiến	TV. HĐQT	24.000.000	48.000.000	24.000.000	48.000.000
Ông Phạm Anh Tuấn	TV. HĐQT	24.000.000	48.000.000	24.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thu Oanh	Kế toán trưởng	192.580.000	485.830.000	195.751.000	506.221.160

Thù lao của Ban kiểm soát, tiền lương của Trưởng Ban kiểm soát được hưởng trong năm 2021 như sau:


<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>QII/2022 (VND)</u>	<u>LŨY KẾ 6T 2022 (VND)</u>	<u>QII/2021 (VND)</u>	<u>LŨY KẾ 6T 2021 (VND)</u>
Ông Nguyễn Công Hiếu	Nguyên Trưởng BKS	76.640.000	389.303.500	199.585.000	515.104.000
Bà Lê Thị Ngọc Sáu	Trưởng BKS	69.800.000	69.800.000		
Bà Tăng Tổ Vân	TV. BKS	15.000.000	30.000.000	15.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn An Quốc	TV. BKS	15.000.000	30.000.000	15.000.000	30.000.000


4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" :

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Hoàng Anh Phương


Nguyễn Thu Oanh



Biên Hòa, ngày 07 tháng 7 năm 2022
GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hồng

Số: 431 /CN-TCKT
V/v giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế TNDN quý II năm 2022.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2022 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2021 như sau:

STT	Nội dung	Quý II/2022	Quý II/2021	Chênh lệch
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC riêng	195.315.486.975	156.551.576.600	38.763.910.375
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC hợp nhất	199.022.380.770	164.205.639.552	34.816.741.218

I- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC riêng:

1. Doanh thu và thu nhập khác quý II/2022 đạt 406.810.978.526 đồng, tăng 54.801.805.702 đồng so với doanh thu và thu nhập khác cùng kỳ năm 2021 (đạt 352.009.172.824 đồng), tương ứng mức tăng là 15,57%.

Nguyên nhân chủ yếu là khoản doanh thu tài chính Quý II/2022 so với Quý II/2021 tăng 66.946.507.717 đồng, tương ứng mức tăng 83,24%.

2. Tổng chi phí quý II/2022 của Công ty đạt 200.564.456.223 đồng, so với cùng kỳ năm 2021 là 186.546.859.024 đồng tăng 14.017.597.199 đồng, tương ứng mức tăng là 7,51%.

Nguyên nhân chủ yếu là khoản giá vốn hàng bán Quý II/2022 so với Quý II/2021 tăng 13.051.069.382 đồng, tương ứng mức tăng 8,52%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2022 tăng 38.763.910.375 đồng so với cùng kỳ năm 2021.

II- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC Hợp nhất:

1. Tổng doanh thu, thu nhập trong quý II năm 2022 của công ty mẹ và các công ty con là 446.291.264.631 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 391.359.527.912 đồng tăng 54.931.736.719 đồng, tương ứng mức tăng là 14,04%.

Nguyên nhân chủ yếu là khoản doanh thu tài chính Quý II/2022 so với Quý II/2021 tăng 67.303.556.698 đồng, tương ứng mức tăng 84,02%.

2. Tổng chi phí trong quý II năm 2022 là 233.159.381.072 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 215.085.196.641 đồng tăng 18.074.184.431 đồng, tương ứng mức tăng là 8,40%.

Nguyên nhân chủ yếu là khoản giá vốn hàng bán Quý II/2022 so với Quý II/2021 tăng 16.362.239.192 đồng, tương ứng mức tăng 9,35%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2022 tăng 34.816.741.218 đồng so với cùng kỳ năm 2021.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Ban Kiểm soát;
- Ban KTNB;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.TCKT



GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hồng